TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 41/2020/HNGĐ-ST Ngày 25-6-2020 *V/v "Ly hôn"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị An Tiên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lâm Thị Kiều Dung;**

2. Ông **Nguyễn Trung Sâm.**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Hà Thị Cẩm Vân** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Sinh** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2019/TLST–HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐXX-ST ngày 08 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chang, Chien - Wei, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 542, Lộ Vạn Đại, khóm 013, phường Hoa Trung, khu Vạn Hoa, thành phố Đài Bắc, Đài Loan. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Ngọc Kim N, sinh năm 1994; Địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30-10-2019 và bản tự khai ngày 30-10-2019 của anh Chang, Chien-Wei trình bày:

Anh và chị Nguyễn Ngọc Kim N tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn vào ngày 20-11-2018 tại Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính tình và cách sống không phù hợp. Anh ở Đài Loan, chị N ở Việt Nam. Anh và chị N không còn sống chung và cũng không còn liên lạc với nhau. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Ngọc Kim N.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách những người tham gia tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo đúng thành phần Hội đồng xét xử, phạm vi xét xử, trình tự thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Chang, Chien-Wei.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Chang, Chien-Wei có đề nghị xét xử vắng mặt; Trong quá trình giải quyết vụ án, xác minh tại đại phương thể hiện chị Nguyễn Ngọc Kim N không có ở địa phương, chị N đi đâu, làm gì địa phương không biết do không khai báo với chính quyền địa phương. Do đó, Tòa án tiến hành tống đạt giấy triệu tập và các văn bản tố tụng cho chị N theo thủ tục niêm yết công khai để giải quyết vụ án và xét xử vắng mặt chị Nguyễn Ngọc Kim N, anh Chang, Chien-Wei theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn khởi kiện của anh Chang, Chien-Wei thấy rằng: anh Chang, Chien-Wei và chị Nguyễn Ngọc Kim N tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo pháp luật Việt Nam nên quan hệ hôn nhân anh chị là hợp pháp được pháp luật Việt Nam công nhận và bảo vệ. Anh chị chung sống trong thời gian ngắn, không hạnh phúc do bất đồng về ngôn ngữ; tính tình và cách sống không phù hợp. Như vậy mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Chang, Chien-Wei đối với chị Nguyễn Ngọc Kim N là có căn cứ quy định tại Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: anh Chang, Chien-Wei trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Anh Chang, Chien-Wei phải chịu 300.000 đồng theo quy định Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a Khoản 5 Điều 27

của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh Chang, Chien-Wei đối với chị Nguyễn Ngọc Kim N.

Anh Chang, Chien-Wei và chị Nguyễn Ngọc Kim N được ly hôn

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: anh Chang, Chien-Wei trình bày không có.

3. Về án phí: Anh Chang, Chien-Wei phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh Chang, Chien-Wei đã nộp theo biên lai thu số 0001177 ngày 18-12-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, ghi nhận đã nộp xong.

Anh Chang, Chien-Wei có quyền làm đơn kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 01 tháng, chị Nguyễn Ngọc Kim N được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Tây Ninh;*
- *CTTHADS tỉnh Tây Ninh;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu Tòa Dân sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị An Tiên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tòng

[3] Về nghĩa vụ thi hành án: Tại Công văn số 304/CTHADS-NV ngày 06-6-2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh (BL 175) thể hiện Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh đã tiến hành kê biên toàn bộ tài sản của ông Hồng, bà Uyên là quyền sử dụng đất và nhà ở tọa lạc tại ấp Phước Tân 1, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do ông Hồng, bà Uyên đứng tên thu được số tiền 183.300.000 đồng. Sau khi khấu trừ tiền án phí ông Hồng, bà Uyên phải chịu, chi phí thi hành án, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh đã thi hành cho Ngân hàng An Bình số tiền 152.592.678 đồng theo phiếu chi số PC0000428 ngày 23-6-2011.

Như vậy số tiền nợ gốc ông Hồng, bà Uyên còn nợ lại là 77.407.322 đồng, số tiền nợ lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là ....., tổng cộng ông Hồng, bà Uyên còn phải thanh toán cho Ngân hàng An Bình số tiền.....

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Mai Thanh Hồng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt ông Mai Thanh Hồng theo thủ tục chung.

[2] Xét 02 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0057/08/TC/I.19 ngày 10-10-2008 và số 0083/08/TC/I.19 ngày 28-11-2008 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình và ông Mai Thanh Hồng, bà Phạm Thị Ngọc Uyên đối với 02 thửa đất số 366, 367, tờ bản đồ số 18, diện tích 432 m^2 tọa lạc tại ấp Phước Hòa, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh thì thấy rằng:

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01-6-2017 (BL153) thể hiện phần đất diện tích 432 m^2 thửa số 366, 367, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại ấp Phước Hòa, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đồng thời giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Hồng, bà Uyên đứng tên đối với 02 thửa đất này thể hiện phần đất tọa lạc tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, tại các hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng An Bình và ông Hồng, bà Uyên đã ký và các đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 10-10-2008 và ngày 01-12-2008, (BL89,90) thể hiện phần đất thế chấp tọa lạc tại ấp Phước Tân 1, xã Phan, Huyện Dương Minh Châu. Giữa Ngân hàng An Bình và ông Hồng, bà Uyên không có văn bản nào sửa đổi, bổ sung về vấn đề này. Như vậy, việc

thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên có đối tượng thế chấp không đúng nên vô hiệu theo Điều 408 của Bộ luật dân sự.

Mặt khác, bà Uyên và ông Dũng, bà Hương đều trình bày thống nhất ngày 01-01-2008, ông Hồng, bà Uyên đã chuyển nhượng 02 thửa đất số 366, 367 nêu trên cho ông Dũng, bà Hương với giá 77.000.000 đồng, các bên thỏa thuận miệng. Đến ngày 17-10-2008 và ngày 18-10-2008 các bên viết "Bản thỏa thuận giao kèo" (BL 115, 116) thể hiện ông Hồng đã chuyển nhượng 02 thửa đất 366, 367 cho ông Dũng vào ngày 10-3-2008 với giá 77.000.000 đồng, ông Dũng đã đặt cọc 66.000.000 đồng, ông Hồng hẹn đến ngày 17-12-2008 sẽ thực hiện thủ tục sang tên cho ông Dũng, nếu sai hẹn ông Hồng sẽ chịu hoàn toàn trước pháp luật và bồi thường gấp đôi số tiền ông Dũng đã đặt cọc. Đến hẹn ông Hồng đã không thực hiện thủ tục sang tên như đã thỏa thuận, ông Dũng, bà Hương đã ở trên đất từ khi nhận chuyển nhượng và không biết việc ông Hồng, bà Uyên thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng An Bình.

Tại biên bản xác minh ngày 01-6-2017 (BL 155, 156), Trưởng ấp Phước Hòa, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu ông Nguyễn Văn Sơn và người dân địa phương bà Đỗ Thị Kim Liên xác nhận phần đất thửa 366, 367, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại ấp Phước Hòa, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu có nguồn gốc của ông Hồng, bà Uyên chuyển nhượng cho vợ chồng ông Dũng, bà Hương. Từ năm 2008, ông Dũng, bà Hương đã về ở căn nhà tạm trên đất đến năm 2009 thì xây dựng nhà kiên cố và sinh sống ổn định cho đến nay. Như vậy việc chuyển nhượng 02 thửa đất 366, 367 giữa ông Hồng và ông Dũng là có thật và trước thời điểm ông Hồng, bà Uyên thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng An Bình. Tại thời điểm Ngân hàng An Bình nhận thế chấp phần đất thửa số 366, 367, quyền và nghĩa vụ của ông Dũng, bà Hương và ông Hồng, bà Uyên cùng Ngân hàng An Bình có sự mâu thuẫn vì ông Dũng, bà Hương đã nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 366, 367 và ở trên đất nhưng Ngân hàng An Bình đã không thẩm định tại chỗ đối với phần đất nêu trên không thông báo cho ông Dũng, bà Hương biết về việc nhận thế chấp là không đúng. Do đó, tại thời điểm Ngân hàng An Bình nhận thế chấp, phần đất này không được xem là *"đất không có tranh chấp"* theo điểm b Khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003, việc Ngân hàng An Bình nhận thế chấp quyền sử dụng đất 02 thửa đất nêu trên vi phạm điều kiện luật định nên vô hiệu theo Điều 123 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ những nhận định trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng An Bình yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo 02 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0057/08/TC/I.19 ngày 10-10-2008 và số

0083/08/TC/I.19 ngày 28-11-2008 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình và ông Mai Thanh Hồng, bà Phạm Thị Ngọc Uyên. Ngân hàng An Bình có nghĩa vụ trả lại cho ông Hồng, bà Uyên 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số EA078961 và EA078962, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02194 và H02195 do Ủy ban nhân dân Huyện Dương Minh Châu cấp ngày 12-5-2006 cho ông Hồng, bà Uyên.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Hồng, bà Uyên với ông Dũng, bà Hương, các bên có quyền thỏa thuận giải quyết hoặc khởi kiện trong vụ án khác.

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viêncủa Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi

hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Sau khi có Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 09/2010/QĐST-KDTM ngày 01/6/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, Cục Thi hành Dân sự tỉnh Tây Ninh đã tiến hành kê biên đối với nhà và đất thửa số 904, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp Phước Tân 1, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để thanh toán cho Ngân hàng An Bình số tiền nợ gốc là148.105.000 đồng, còn nợ lại số tiền nợ gốc là 81.895.000 đồng. Nay Ngân hàng An Bình yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền nợ gốc là 81.895.000 đồng và số tiền nợ lãi là 138.608.619 đồng, tổng cộng là 216.503.619 đồng, bà không đồng ý, bàchỉ đồng ý cùng ông Dũng, bà Hương trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 81.895.000 đồng. Bà không đồng ý đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng An Bình, bà yêu cầu ông Dũng, bà Hương tiếp tục được sử dụng diện tích đất tranh chấp.

Tại Kháng nghị tái thẩm số 08/2016/KN-KDTM ngày 03-3-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định:

Kháng nghị một phần Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 09/2010/QĐST-KDTM ngày 01-6-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử tái thẩm theo hướng hủy một phần Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 09/2010/QĐST-KDTM ngày 01-6-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh về xử lý tài sản bảo đảm là là hai thửa đất số 366, 367 theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số EA078961 và EA078962, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02194 và H02195 do Ủy ban nhân dân Huyện Dương Minh Châu cấp ngày 12-5-2006.